SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; 22/02/2024; 14:34:14

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 345 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2024 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Kế hoạch quốc gia triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, giai đoạn 2023 - 2030";

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 39/TTr-SNN ngày 04 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, giai đoạn 2024 - 2030 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và

các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN-PTNT;
- Cục Thú y;
- TT: TU; HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT, VP. UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Trần Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, giai đoạn 2024 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 345 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng các cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh (ATDB) đối với gia súc, gia cầm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm (ATTP) trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật và sản phẩm động vật.

- Kiểm soát vắc xin, thuốc thú y bảo đảm đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật, ATTP, giảm thiểu nguy cơ kháng thuốc.

- Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác quản lý chuyên ngành thú y các cấp nhằm góp phần xây dựng thành công Chương trình chuyển đổi số của tỉnh hướng tới xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người

- Giai đoạn 2024 - 2025 phấn đấu: có 03 vùng cấp huyện (Tân Biên, Tân Châu, Gò Dầu) đạt ATDB theo quy định của Việt Nam, 01 vùng cấp huyện (Dương Minh Châu) đạt ATDB theo quy định của Tổ chức Thú y thế giới (WOAH) đối với bệnh Cúm gia cầm (CGC) và Niu- cát-xơn. 01 vùng cấp huyện (Bến Cầu) đạt ATDB đối với bệnh LMLM bò theo quy định của Việt Nam.

- Giai đoạn 2026 - 2030: duy trì các vùng đã đạt ATDB; phấn đấu có 05 vùng cấp huyện (thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng, huyện Bến Cầu, huyện Châu Thành) đạt ATDB theo quy định của Việt Nam, 02 vùng cấp huyện (Tân Biên, Tân Châu) đạt ATDB theo quy định của WOAH đối với bệnh CGC và Niu- cát-xơn; 01 vùng cấp huyện (Bến Cầu) đạt ATDB đối với LMLM bò theo quy định của WOAH.

b) Tăng cường năng lực quản lý, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và ATTP đối với động vật, sản phẩm động vật

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT trong việc xây dựng và ban hành quy định về trạm kiểm dịch đầu mối giao thông.

- Bố trí phòng làm việc cho kiểm dịch viên tại thị xã Trảng Bàng nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ gia súc, gia cầm xuất tỉnh, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, giám sát dịch bệnh động vật qua con đường vận chuyển thực hiện theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án "Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030".

- 100% động vật đưa vào cơ sở giết mổ tập trung được cơ quan thú y thực hiện kiểm soát giết mổ.

- Giám sát ATTP đối với chuỗi thịt gia súc, gia cầm.

c) Nâng cao năng lực quản lý về thuốc, vắc xin thú y đảm bảo chất lượng, an toàn, hiệu quả

- Tăng cường năng lực hệ thống quản lý thuốc thú y.

- Giám sát chất lượng thuốc thú y, sử dụng kháng sinh và kháng thuốc trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Truyền thông; xây dựng hệ thống trực tuyến quản lý thông tin, dữ liệu quản lý thuốc thú y.

- Hằng năm, triển khai giám sát chất lượng thuốc thú y lưu hành trên thị trường theo kế hoạch và 100% các cửa hàng buôn bán thuốc thú y được kiểm tra, giám sát.

d) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong công tác thú y

Cập nhật, ứng dụng, sử dụng các hệ thống trực tuyến phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, ATTP; quản lý thuốc thú y; quản lý thông tin thống kê và công tác chỉ đạo điều hành của ngành thú y.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người

a) Xác định và thiết lập vùng ATDB phù hợp với quy hoạch của tỉnh và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Thú y, Luật Quy hoạch và theo các quy định của WOAH

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các sở ban ngành, các cơ sở chăn nuôi, doanh nghiệp thực hiện các biện pháp phòng bệnh động vật theo quy định của pháp luật về thú y, chăn nuôi và hướng dẫn chuyên môn của cơ quan thú y; tổ chức kiểm soát tốt dịch bệnh, đặc biệt là CGC, Niu-cát-xơn và LMLM; tổ chức xây dựng vùng, cơ sở ATDB.

- Tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm tại vùng ATDB, vùng đệm, tập trung tiêm phòng vắc xin CGC, Niu-cát-xơn, LMLM miễn phí cho đàn gia cầm, gia súc thuộc diện chăn nuôi nông hộ theo từng giai đoạn phù hợp với định hướng xây dựng vùng ATDB của tỉnh, đảm bảo theo đúng kế hoạch; tuyên

truyền, khuyến khích các trang trại chăn nuôi tập trung tự tiêm phòng bảo vệ đàn vật nuôi.

- Triển khai vệ sinh tiêu độc khử trùng hàng năm trên phạm vi toàn tỉnh.

- Xây dựng hồ sơ, thẩm định hồ sơ công nhận vùng ATDB.

b) Thông tin tuyên truyền, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về phòng, chống dịch bệnh, vùng, cơ sở ATDB theo tiêu chuẩn của Việt Nam và của WOAH

- Thực hiện 27 cuộc/năm về công tác phòng bệnh CGC và 27 cuộc/năm về công tác phòng bệnh LMLM phát thanh trên Đài Truyền thanh ở các huyện, thị xã, thành phố.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn/năm cho cán bộ thú y, người chăn nuôi, về chủ trương và kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia cầm của tỉnh, chủ động tiêm phòng bệnh gia cầm trên địa bàn tỉnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB.

- Làm bảng hiệu tuyên truyền về công tác xây dựng, duy trì vùng, cơ sở ATDB.

- Tiếp tục tuyên truyền về nguy cơ xảy ra dịch bệnh trên diện rộng; áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; không sử dụng giống gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc; sản phẩm gia súc, gia cầm chưa qua kiểm dịch; sử dụng thịt gia súc, gia cầm phải nấu chín, không ăn tiết canh; vận động người dân tự giác báo cáo khi phát hiện gia súc, gia cầm bị bệnh, nghi mắc bệnh, giảm thiểu các hành vi làm phát sinh và lây lan dịch bệnh.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý chăn nuôi bảo đảm ATDB

- Nhằm nắm bắt kịp thời tình hình chăn nuôi để có giải pháp phòng, chống dịch bệnh phù hợp; các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phải kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã; mỗi quý 01 lần, thời gian từ ngày 25 đến ngày 30 của tháng cuối quý theo mẫu quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi. Ủy ban nhân cấp huyện báo cáo kết quả kê khai hoạt động vật nuôi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ trước ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

- Tăng cường năng lực giám sát, dự báo, cảnh báo các loại dịch bệnh động vật nguy hiểm. Chủ động giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm để phát hiện sớm, cảnh báo và xử lý dứt điểm khi dịch bệnh mới được phát hiện, ở diện hẹp. Phối hợp ngành y tế xây dựng các chương trình, kế hoạch phòng chống các loại dịch bệnh lây lan từ động vật sang người trên địa bàn tỉnh.

- Khi phát sinh dịch bệnh khoanh vùng dập dịch, không để lây lan ra diện rộng, tuyệt đối không giấu dịch.

- Một trong 04 điều kiện được xem xét hỗ trợ để khôi phục sản xuất tại Điều 4 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế,

chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh: *"thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương"*. Vì vậy, đối với những hộ không chấp hành việc tiêm vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm (đối với các bệnh bắt buộc phải tiêm phòng bệnh bằng vắc xin như LMLM, CGC, Niu-cát-xơn, VDNC, tụ huyết trùng, dại, dịch tả heo...) sẽ tự chịu trách nhiệm khi vật nuôi bệnh, chết; Nhà nước sẽ không hỗ trợ thiệt hại.

d) Tổ chức triển khai giám sát, lấy mẫu xét nghiệm chứng nhận ATDB

- Thực hiện giám sát, lấy mẫu xét nghiệm chứng nhận ATDB theo đúng quy định của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT và WOAH, đảm bảo lấy mẫu đúng, đủ số lượng và tần suất theo quy định.

- Triển khai lấy mẫu giám sát:

+ Giám sát sau tiêm phòng, theo Chương trình quốc gia, các chương trình của Cục Thú y.

+ Lấy mẫu xét nghiệm CGC khi đàn gia cầm nuôi có biểu hiện nghi ngờ, nghi có tiếp xúc với đàn gia cầm mắc bệnh CGC; chim hoang dã, động vật mẫn cảm với bệnh CGC ốm, chết không rõ nguyên nhân; giám sát CGC đối với gia cầm nhập lậu.

+ Lấy mẫu xét nghiệm LMLM khi đàn gia súc nuôi có biểu hiện nghi ngờ, nghi có tiếp xúc với đàn gia súc mắc bệnh LMLM; trâu, bò nhập và nhập lậu qua biên giới.

đ) Tổ chức kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB; kiểm soát giết mổ động vật và kiểm tra vệ sinh thú y bảo đảm ATDB

- Tăng cường công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, buôn bán gia súc, gia cầm theo quy định tại Luật Thú y và các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu đưa gia súc, gia cầm và các sản phẩm của có nguồn gốc từ gia súc gia cầm vào cơ sở giết mổ, cơ sở chế biến phải thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT và các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm dịch, kiểm soát giết mổ.

e) Xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc

- Thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Thông tin, dữ liệu phải được ghi chép, lưu giữ minh bạch, thuận lợi cho việc kiểm tra, truy xuất.

g) Có kế hoạch dự phòng ứng phó khi phát hiện dịch bệnh động vật

Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản cần phải nhanh chóng triển khai các biện pháp chống dịch và xử lý ổ dịch theo quy định của Luật Thú y, Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT và các văn bản hướng dẫn về kỹ thuật của Cục Thú y.

h) Duy trì, kiện toàn, tăng cường năng lực hệ thống thú y các cấp

Thực hiện tốt Quyết định số 416/QĐ-UBND.

2. Tăng cường năng lực quản lý, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và ATTP đối với động vật, sản phẩm động vật

a) Tăng cường năng lực quản lý, kiểm dịch động vật, ATTP

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng và ban hành quy định về trạm kiểm dịch đầu mối giao thông.

- Bố trí phòng làm việc cho kiểm dịch viên tại thị xã Trảng Bàng nhằm phục vụ nhu cầu kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, giám sát dịch bệnh động vật qua con đường vận chuyển.

- Rà soát, sắp xếp lại hệ thống các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, cơ sở chế biến sản phẩm động vật theo hướng giảm cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, tăng cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi, đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, ATTP, bảo vệ môi trường, triển khai các chính sách phát triển hoạt động giết mổ tập trung, công nghiệp phù hợp.

b) Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, ATTP đối với sản phẩm động vật tiêu dùng trong nước

- Hàng năm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, ATTP (vi sinh vật, tồn dư hóa chất, thuốc thú y, chất cấm...) tại các cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật và các sản phẩm từ động vật trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện: kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, ATTP, giám sát các chỉ tiêu vi sinh, chất cấm, chất tồn dư trong các sản phẩm động vật trên cạn và thủy sản xuất, nhập khẩu.

d) Xây dựng và triển khai chương trình thông tin, tuyên truyền về vệ sinh thú y, ATTP.

3. Nâng cao năng lực quản lý về thuốc, vắc xin thú y đảm bảo chất lượng, an toàn, hiệu quả

a) Tăng cường năng lực quản lý thuốc, vắc xin thú y

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, kiện toàn, bổ sung nhân lực, tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuốc thú y.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo quản, buôn bán, sử dụng

thuốc thú y cho các cơ sở buôn bán thuốc thú y, các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

b) Giám sát chất lượng thuốc thú y

- Hằng năm thực hiện việc thanh kiểm tra chất lượng thuốc thú y lưu thông trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Bộ Nông ngiệp và Phát triển nông thôn giám sát chất lượng thuốc thú y có chứa hoạt chất thuộc nhóm kháng sinh đặc biệt quan trọng, rất quan trọng; hóa chất sát trùng, khử trùng trong thú y: Iodine, Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde, Chlorine...; đánh giá hiệu lực các loại vắc xin: CGC, Dại, LMLM, Tai xanh, Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục trên trâu, bò và một số vắc xin quan trọng khác, vắc xin mới sản xuất, nhập khẩu...

c) Giám sát sử dụng kháng sinh và kháng thuốc

- Hàng năm thực hiện kiểm tra, giám sát tồn dư kháng sinh trong sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Bộ Nông ngiệp và Phát triển nông thôn giám sát việc phối trộn và sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi.

- Kiểm tra, giám sát việc kê đơn, bán và sử dụng thuốc thú y theo đơn.

d) Xây dựng và triển khai chương trình truyền thông về quản lý, kê đơn thuốc, sử dụng kháng sinh và phòng chống kháng thuốc.

4. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong công tác thú y

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác thú y, giai đoạn 2024-2030 trên địa bàn tỉnh, bảo đảm liên thông, kết nối có hiệu quả với hệ thống thông tin của Trung ương.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả phần mềm quản lý dịch tễ trên địa bàn tỉnh. Ứng dụng công nghệ thông tin báo cáo dịch bệnh trực tuyến (VAHIS) đến cấp huyện nhằm nâng cao năng lực thu thập thông tin, quản lý, phân tích dữ liệu dịch bệnh kịp thời.

- Nâng cấp hạ tầng CNTT, ứng dụng, sử dụng các hệ thống trực tuyến phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, ATTP; quản lý thuốc thú y; quản lý thông tin thống kê và công tác chỉ đạo điều hành của ngành thú y.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, giám sát triển khai thực hiện; thông tin tuyên truyền, truyền thông đa phương tiện.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí giai đoạn: 160.045.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 55.415.010.000 đồng (năm mươi lăm tỷ bốn trăm mười lăm triệu không trăm mười nghìn đồng). Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch được bố trí lồng ghép từ các Chương trình, Kế hoạch được ban hành.

- Nguồn kinh phí xã hội hóa: 509.990.000 đồng (năm trăm lẻ chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

- Kinh phí do Doanh nghiệp, chủ cơ sở chăn nuôi tự đảm bảo kinh phí tổ chức xây dựng, đánh giá, chứng nhận ATDB theo quy định của Việt Nam và WOAH: 104.120.000.000 đồng (một trăm lẻ bốn tỷ, một trăm hai mươi triệu đồng).

Chi tiết phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hướng dẫn:

+ Giám sát, đôn đốc các địa phương, các doanh nghiệp tổ chức xây dựng, đánh giá, công nhận cơ sở, vùng ATDB theo quy định của Việt Nam và WOAH.

+ Triển khai các giải pháp kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB, vùng đệm; kiểm soát giết mổ động vật, vệ sinh thú y trong vùng ATDB, vùng đệm.

- Phối hợp:

+ Với Cục Thú y để hỗ trợ việc xây dựng đánh giá, công nhận cơ sở, vùng ATDB theo quy định của WOAH và yêu cầu của nước nhập khẩu.

+ Đàm phán kỹ thuật thú y, mở cửa thị trường và xây dựng hồ sơ thú y trên địa bàn tỉnh để phục vụ đàm phán xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật sang các nước.

+ Với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y trong việc xây dựng và ban hành quy định về trạm kiểm dịch đầu mối giao thông.

+ Tổ chức nghiên cứu, sản xuất, đánh giá, sử dụng các loại thuốc thú y, nhất là các loại vắc xin phòng các bệnh quan trọng, vắc xin thế hệ mới.

- Triển khai:

+ Cập nhật hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc.

+ Xây dựng kế hoạch dự phòng ứng phó khi phát hiện dịch bệnh động vật.

+ Định kỳ thanh tra, kiểm tra việc thực thi công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và ATTP đối với động vật, sản phẩm động vật; quản lý về thuốc, vắc xin thú y đảm bảo chất

lượng, an toàn, hiệu quả.

+ Hàng năm, rà soát, kiểm tra, đánh giá các cơ sở buôn bán thuốc thú y, cơ sở giết mổ đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Thú y, các văn bản hướng dẫn và pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức thông tin, tuyên truyền, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công tác phòng, chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và ATTP đối với động vật, sản phẩm động vật; quản lý về thuốc, vắc xin thú y đảm bảo chất lượng, an toàn, hiệu quả.

+ Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, tiếp nhận, vận hành, sử dụng các hệ thống, dữ liệu được Trung ương xây dựng như: kho dữ liệu số dùng chung của ngành thú y; hệ thống trực tuyến phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, ATTP; quản lý thuốc thú y; quản lý thông tin thống kê và công tác chỉ đạo điều hành của ngành thú y.

+ Hướng dẫn, giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch, sơ kết, hàng năm và tổng kết thực hiện Kế hoạch và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

- Tiếp tục kiện toàn và tăng cường năng lực cơ quan thú y theo Quyết định số 416/QĐ-UBND.

2. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: triển khai chiến lược Quốc gia về phòng, chống kháng thuốc, chia sẻ kịp thời thông tin về kháng thuốc trong y tế; chia sẻ thông tin về quản lý ATTP trong chuỗi cung ứng thực phẩm có nguồn gốc động vật.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo triển khai các biện pháp bảo đảm ATTP theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường các biện pháp ngăn chặn hoạt động kinh doanh, buôn bán kháng sinh trong y tế để sử dụng trong nông nghiệp.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tham mưu cấp thẩm quyền bố trí nguồn ngân sách nhà nước thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật đầu tư công.

5. Sở Công Thương

- Phối hợp, chia sẻ thông tin với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

về quản lý ATTP trong chuỗi cung ứng thực phẩm có nguồn gốc động vật.

- Tăng cường công tác phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Cục Quản lý thị trường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh các loại thực phẩm có nguồn gốc động vật trong các hệ thống thương mại, cơ sở chế biến thực phẩm.

- Thúc đẩy giới thiệu quảng bá các sản phẩm động vật thông qua các hoạt động, chương trình xúc tiến thương mại, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật sang thị trường các nước.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để hướng dẫn và chỉ đạo tổ chức triển khai Kế hoạch, bảo đảm phù hợp, đáp ứng mục tiêu, giải pháp phù hợp với Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ nội dung Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh để xây dựng Kế hoạch của địa phương, bố trí kinh phí, nguồn lực để tổ chức thực hiện, bảo đảm đạt được các mục tiêu Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm các nhiệm vụ sau:

- Tăng cường quản lý các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, các cửa hàng kinh doanh thuốc thú y trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai kế hoạch giám sát dịch bệnh, giám sát sau tiêm phòng, lấy mẫu xét nghiệm để chứng minh cơ sở, vùng ATDB.

- Xây dựng hồ sơ công nhận vùng ATDB.

- Chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mời Cục Thú y để hỗ trợ việc xây dựng đánh giá, công nhận cơ sở, vùng ATDB theo quy định Việt Nam, WOAH.

- Xây dựng hồ sơ thú y trên địa bàn quản lý để phục vụ đàm phán xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật sang các nước.

- Xây dựng kế hoạch dự phòng ứng phó khi phát hiện dịch bệnh động vật.

- Tổ chức kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB, vùng đệm; tăng cường công tác quản lý các cơ sở giết mổ động vật, vệ sinh thú y, đặc biệt trong vùng ATDB, vùng đệm, bảo đảm không để dịch bệnh xâm nhiễm từ ngoài vào bên trong, lây lan trong vùng, lây lan giữa các vùng.

- Kiểm tra, giám sát việc kê đơn, bán và sử dụng thuốc thú y theo đơn; giám sát sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tại địa phương.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, thông tin, tuyên truyền về các

nội dung Kế hoạch cho các lực lượng thú y, các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ và các cơ quan liên quan để triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan chuyên môn, các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, doanh nghiệp kiểm soát tốt các loại dịch bệnh; tổ chức xây dựng vùng, cơ sở ATDB.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã biên giới xây dựng Kế hoạch giám sát CGC, LMLM trên gia súc, gia cầm nhập lậu bị bắt giữ; kinh phí của huyện, thị xã bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát này.

- Cập nhật, sử dụng các hệ thống trực tuyến phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, ATTP; quản lý thuốc thú y; quản lý thông tin thống kê và công tác chỉ đạo điều hành của ngành thú y.

- Giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch tại địa phương; thực hiện chế độ báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

8. Các tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn

- Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chăn nuôi (sau đây gọi chung là doanh nghiệp chăn nuôi) có nhu cầu chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn thú y và các đơn vị liên quan của địa phương lập kế hoạch/đề án xây dựng chuỗi chăn nuôi ATDB.

- Xây dựng, hoàn thiện và vận hành các quy trình có liên quan đến sản xuất, bảo đảm an toàn sinh học (ATSH), ATDB và ATTP; tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn thực hiện nghiêm ngặt từng quy trình của từng công đoạn trong chuỗi sản xuất.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng của từng hợp phần trong chuỗi sản xuất ATDB; bố trí và tập trung nguồn lực để triển khai bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về ATDB và ATTP.

- Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Xây dựng hồ sơ đăng ký chứng nhận cơ sở ATDB theo quy định của Việt Nam; đồng thời chuẩn bị hồ sơ và tham gia mời cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu đến đánh giá, công nhận chuỗi sản xuất ATDB theo quy định của WOAH và theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Kê khai hoạt động chăn nuôi theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tuyển chọn, bố trí nguồn nhân lực đã được đào tạo, tập huấn và nắm rõ các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật về ATSH, ATDB và ATTP.

- Thành lập tổ công tác kỹ thuật của đơn vị để phân công nhiệm vụ cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả các nội dung của Kế hoạch.

- Tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong nước và xuất khẩu sang các nước; trước mắt tập trung vào đàm phán xuất khẩu sản phẩm động vật (như

sữa, sản phẩm động vật chế biến) với các thị trường tiềm năng; chuẩn bị hồ sơ sản phẩm, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thú y) đàm phán với cơ quan thú y có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc mở cửa thị trường; tổ chức khảo sát, nắm thông tin để định hướng thị trường tiêu thụ trong nước để có kế hoạch bố trí sản xuất, chế biến.

- Tham gia tổ chức thực hiện phòng, chống và giám sát dịch bệnh tại vùng đệm xung quanh chuỗi ATDB; chủ động và tích cực thực hiện các giải pháp về phòng, chống và giám sát dịch bệnh theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn của Trung ương và của tỉnh nơi xây dựng chuỗi ATDB; hỗ trợ tối đa trong điều kiện cho phép và bảo đảm lợi ích chung của doanh nghiệp và người dân địa phương trong công tác phòng, chống và giám sát dịch bệnh./.

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NHẰM TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2024 – 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 345/KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
I	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**5.829.140.000**	**6.032.580.000**	**6.035.400.000**	**9.431.480.000**	**10.055.540.000**	**9.030.710.000**	**9.000.160.000**	**55.415.010.000**
1	Xây dựng vùng chăn nuôi gia cầm ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn	4.230.010.000	3.900.000.000	3.900.000.000	7.290.000.000	7.900.000.000	6.850.000.000	6.820.000.000	**40.890.010.000**
2	Xây dựng vùng chăn nuôi gia súc ATDB đối với bệnh LMLM bò	1.330.000.000	1.850.000.000	1.830.000.000	1.820.000.000	1.820.000.000	1.830.000.000	1.820.000.000	**12.300.000.000**
3	Giám sát ATTP chuỗi thịt gia cầm, gia súc tiêu thụ trong nước	49.920.000	49.920.000	52.440.000	58.650.000	59.150.000	64.910.000	65.010.000	**400.000.000**
4	Nâng cao năng lực quản lý về thuốc, vắc xin thú y đảm bảo chất lượng, an toàn, hiệu quả	219.210.000	232.660.000	252.960.000	262.830.000	276.390.000	285.800.000	295.150.000	**1.825.000.000**
II	**NGUỒN XÃ HỘI HÓA**	**509.990.000**	-	-	-	-	-	-	**509.990.000**
III	**KINH PHÍ DO DOANH NGHIỆP, CHỦ CƠ SỞ XÂY DỰNG CƠ SỞ ATDB**	**15.500.000.000**	**14.759.999.999**	**14.760.000.000**	**14.760.000.000**	**14.780.000.000**	**14.800.000.000**	**14.760.000.000**	**104.120.000.000**
1	Xây dựng ATDB đối với cúm gia cầm và niu-cat-xơn trên gà	12.800.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	12.120.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	**85.420.000.000**

2	Xây dựng ATDB đối với LMLM trên bò	2.700.000.000	2.659.999.999	2.660.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000	2.700.000.000	2.660.000.000	**18.700.000.000**
	Cộng	**21.839.130.000**	**20.792.579.999**	**20.795.400.000**	**24.191.480.000**	**24.835.540.000**	**23.830.710.000**	**23.760.160.000**	**160.045.000.000**

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ XÂY DỰNG VÙNG CHĂN NUÔI GÀ ATDB ĐỐI VỚI BỆNH CGC VÀ NIU-CÁT-XƠN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2024-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 345/KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
A	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**4.230.010.000**	**3.900.000.000**	**3.900.000.000**	**7.290.000.000**	**7.900.000.000**	**6.850.000.000**	**6.820.000.000**	**40.890.010.000**
I	**TIÊM PHÒNG**	**823.765.750**	**1.132.723.000**	**1.132.723.000**	**1.418.431.000**	**1.418.431.000**	**1.418.431.000**	**1.418.431.000**	**8.762.935.750**
1	Mua vắc xin cúm gia cầm	252.000.000	504.000.000	504.000.000	630.000.000	630.000.000	630.000.000	630.000.000	**3.780.000.000**
2	Mua vắc xin Niu-cát-xơn chịu nhiệt: tiêm 2 đợt/năm (huyện Dương Minh Châu: 275.000 liều/năm; huyện Gò Dầu: 296.000 liều/năm; huyện Tân Châu: 166.000 liều/năm/ ; Tân Biên: 117,000 liều/năm)	113.415.750	170.373.000	170.373.000	207.081.000	207.081.000	207.081.000	207.081.000	**1.282.485.750**
3	Chi phí thẩm định giá mua vắc xin (cúm gia cầm và Niu-cat-xơn)	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	**49.000.000**
4	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin (Cúm gia cầm)	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	**2.450.000**
5	Thuê đơn vị tư vấn đấu thầu	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	**56.000.000**
6	Hỗ trợ tiền xăng E5-92 đi tiêm phòng Niu cát xơn 20 lít/xã x 42 xã x 2 đợt	42.000.000	42.000.000	42.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	**426.000.000**

7	Tiền công tiêm phòng cúm	360.000.000	360.000.000	360.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	**2.880.000.000**
8	Tiền điện bảo quản vắc xin tại Chi cục; Trạm Chăn nuôi và Thú y	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	**70.000.000**
9	Hỗ trợ tiền đá bảo quản vắc xin trong quá trình đi tiêm phòng: 50.000 đ/xã/đợt x 94 xã x 2 đợt	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	**65.800.000**
10	Hỗ trợ tiền vận chuyển vắc xin từ tỉnh về huyện: 2 lần/huyện/năm	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	**37.800.000**
11	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêm phòng	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	**113.400.000**
a	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, tp x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 6 lít xăng/ngày x 1 người/huyện)	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	**37.800.000**
b	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, tp x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 2 người/huyện x 6 lít xăng/ngày)	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	**75.600.000**
II	**GIÁM SÁT SỰ LƯU HÀNH VI RÚT CÚM GIA CẦM VÀ NIU-CÁT-XƠN TẠI HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, GÒ DẦU, TÂN BIÊN, TÂN CHÂU**	**3.164.570.000**	**2.205.457.000**	**2.205.457.000**	**5.226.521.900**	**5.825.989.500**	**4.768.292.500**	**4.768.292.500**	**28.164.580.400**

1	**Chi phí mua dụng cụ lấy 4.030 mẫu gộp (huyện Dương Minh Châu: 57 x 51 = 2.907 mẫu đơn, Huyện Gò Dầu: 59 x 51 x 2 = 6.018 mẫu đơn, Tân Biên: 57 x 51 x 2 = 5.814 mẫu đơn, Tân Châu: 57 x 51 x 2 = 5.814 mẫu đơn/huyện)**	**116.967.500**	**83.134.000**	**83.134.000**	**196.718.900**	**220.421.500**	**179.964.500**	**179.964.500**	**1.060.304.900**
a	Nước sinh lý pha dung dịch (100ml/chai, 03 chai/6 mẫu gộp) + hao hụt 3%	10.147.500	7.040.000	7.040.000	15.768.500	18.111.500	14.822.500	14.822.500	**87.752.500**
b	Ống nghiệm ly tâm đựng mẫu gộp 50ml: 4.030 ống + 120 ống hao hụt	78.320.000	54.714.000	54.714.000	129.932.000	144.870.000	118.602.000	118.602.000	**699.754.000**
c	Tăm bông: (100 que/gói) = 20.553 que x 2 + 617 hao hụt	15.520.000	9.880.000	9.880.000	23.678.400	26.400.000	21.600.000	21.600.000	**128.558.400**
d	Găng tay: 01 đôi/01 mẫu gộp	6.800.000	4.900.000	4.900.000	11.500.000	13.200.000	10.500.000	10.500.000	**62.300.000**
e	Khẩu trang: 01 đôi/01 mẫu gộp	2.720.000	1.960.000	1.960.000	4.600.000	5.280.000	4.200.000	4.200.000	**24.920.000**
f	Thuốc sát trùng (01 gói, chai/1 hộ)	3.460.000	4.640.000	4.640.000	11.240.000	12.560.000	10.240.000	10.240.000	**57.020.000**
2	**Chi phí lấy 4.030 mẫu gộp (20.553 mẫu đơn)**	**160.432.500**	**103.995.000**	**103.995.000**	**250.785.000**	**277.530.000**	**227.460.000**	**227.460.000**	**1.351.657.500**
a	Hỗ trợ tiền công lấy mẫu	142.132.500	91.395.000	91.395.000	218.385.000	243.630.000	199.260.000	199.260.000	**1.185.457.500**
b	Hỗ trợ tiền xăng đi lấy mẫu: 6 lít/xã x 73 xã	9.150.000	6.300.000	6.300.000	16.200.000	16.950.000	14.100.000	14.100.000	**83.100.000**
c	Hỗ trợ cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu: 1 ngày/xã/ huyện lấy mẫu x 6 lít/ngày x 73 xã	9.150.000	6.300.000	6.300.000	16.200.000	16.950.000	14.100.000	14.100.000	**83.100.000**
3	**Chi phí gửi mẫu thành phố Hồ Chí Minh**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**3.700.000**	**3.700.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**16.650.000**
a	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	1.700.000	1.700.000	1.700.000	3.400.000	3.400.000	1.700.000	1.700.000	**15.300.000**

b	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	150.000	150.000	150.000	300.000	300.000	150.000	150.000	**1.350.000**
4	**Chi phí xét nghiệm**	**2.873.120.000**	**2.008.078.000**	**2.008.078.000**	**4.753.718.000**	**5.299.538.000**	**4.340.218.000**	**4.340.218.000**	**25.622.968.000**
a	Chi phí xét nghiệm phát hiện vi rút cúm gia cầm subtype H5	2.024.100.000	1.412.190.000	1.412.190.000	3.354.390.000	3.740.490.000	3.061.890.000	3.061.890.000	18.067.140.000
b	Dự phòng xét nghiệm N1, N6 khi xét nghiệm H5 dương tính	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	81.900.000
c	Chi phí xét nghiệm phát hiện vi rút Niu-cát-xơn	837.320.000	584.188.000	584.188.000	1.387.628.000	1.547.348.000	1.266.628.000	1.266.628.000	7.473.928.000
5	**Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết dầu….): 200.000 đồng/xã, huyện lấy mẫu**	**12.200.000**	**8.400.000**	**8.400.000**	**21.600.000**	**24.800.000**	**18.800.000**	**18.800.000**	**113.000.000**
III	**TIÊU ĐỘC SÁT TRÙNG**	**82.650.000**	**453.250.000**	**453.250.000**	**453.250.000**	**453.250.000**	**453.250.000**	**453.250.000**	**2.802.150.000**
1	**Tiêu độc sát trùng: 01 đợt**	**78.600.000**	**449.200.000**	**449.200.000**	**449.200.000**	**449.200.000**	**449.200.000**	**449.200.000**	**2.773.800.000**
a	Tiền mua thuốc sát trùng định kỳ (thực hiện 1 đợt 2,500 lít)		337.500.000	337.500.000	337.500.000	337.500.000	337.500.000	337.500.000	2.025.000.000
b	Chi phí thẩm định giá		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	21.000.000
c	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin (Cúm gia cầm)		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	2.100.000
d	Thuê đơn vị tư vấn đấu thầu		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	48.000.000
e	Tiền mua vỏ chai đựng thuốc sát trùng (10 chai/lít)		21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	127.500.000
h	Hỗ trợ tiền công dán nhãn, san nhỏ và phát thuốc sát trùng	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	**525.000.000**

g	Hỗ trợ tiền vận chuyển thuốc sát trùng về các huyện, thành phố	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	**18.900.000**
i	Hỗ trợ keo, photo nhãn dán chai đựng thuốc sát trùng	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	**6.300.000**
2	**Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêu độc khử trùng**	**4.050.000**	**4.050.000**	**4.050.000**	**4.050.000**	**4.050.000**	**4.050.000**	**4.050.000**	**28.350.000**
a	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, thị xã, tp x 1 đợt x 01 ngày/huyện/đợt x 6 lít xăng/ngày = 54 lít)	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	9.450.000
b	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, tp x 1 đợt x 01 ngày/huyện/đợt x 2 người /ngày x 6 lít xăng/ngày)	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	18.900.000
IV	**TUYÊN TRUYỀN**	**24.600.000**	**5.400.000**	**5.400.000**	**41.400.000**	**41.400.000**	**41.400.000**	**41.400.000**	**201.000.000**
	Đài Truyền thanh : 9 huyện, thị xã, thành phố x 3 cuộc/1 năm	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	37.800.000
	In băng rôn tuyên truyền về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh tại huyện Tân Biên, Tân Châu: treo tại UBND các xã và UBND huyện	19.200.000			36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	163.200.000
V	**TẬP HUẤN**	**23.200.000**	**23.200.000**	**23.200.000**	**23.200.000**	**23.200.000**	**23.200.000**	**23.200.000**	**162.400.000**
*	Tổ chức 02 lớp tập huấn	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	162.400.000
	Tổ chức 01 lớp tập huấn	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	81.200.000
a	Tiền thuê ghế	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	2.100.000

b	Hỗ trợ tiền trang trí hội trường	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	2.450.000
c	Tiền giải khát giữa giờ (nước uống...)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	14.700.000
d	Hỗ trợ tiền ăn	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	39.200.000
d	Tiền tài liệu	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	7.350.000
e	Thù lao báo cáo viên	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	7.000.000
g	Hỗ trợ tiền công tác phí đi mời: 10 người / hội nghị , 1 ngày/người	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	7.000.000
h	Hỗ trợ tiền phục vụ hội nghị: 2 người/hội nghị	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	1.400.000
VI	**XÂY DỰNG, DUY TRÌ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH**	**52.500.000**	**20.400.000**	**20.400.000**	**52.800.000**	**63.000.000**	**63.000.000**	**45.900.000**	**318.000.000**
1	**Chi phí đánh giá cấp mới, duy trì giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh**	**35.700.000**	**3.600.000**	**3.600.000**	**36.000.000**	**46.200.000**	**46.200.000**	**29.100.000**	**200.400.000**
a	Công tác phí cho đoàn kiểm tra, đánh giá cấp mới 3 xã (3 người x 3 xã x 1 ngày/xã)	4.000.000							4.000.000
b	Tiền thuê xe đi thẩm định	18.200.000							18.200.000
c	Phí cấp mới vùng an toàn dịch bệnh tại 03 huyện	10.500.000							10.500.000
d	Văn phòng phẩm (hồ sơ quyết toán, biên bản,. Biểu mẫu....)	3.000.000							3.000.000
2	**Kiểm tra, đánh giá định kỳ cơ sở ATDB**	**16.800.000**	**16.800.000**	**16.800.000**	**16.800.000**	**16.800.000**	**16.800.000**	**16.800.000**	**119.000.006**
	Tiền thuê xe đi thẩm định	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	119.000.006

VII	**XỬ LÝ Ổ DỊCH NHỎ LẺ PHÁT SINH (chỉ thực hiện khi có ổ dịch xảy ra)**	**37.900.000**	**37.900.000**	**37.900.000**	**52.900.000**	**52.900.000**	**52.900.000**	**52.900.000**	**325.300.000**
1	Tiền hỗ trợ cho chủ gia cầm có gia cầm bị tiêu hủy (1,000 con x 30.000 đ/con)	30.000.000	30.000.000	30.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	270.000.000
2	Tiền công chôn lấp (200.000 đ/người/ngày x 05 người) x 2	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	28.000.000
3	Chi phí mua vôi bột (10 kg/bao)	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	12.600.000
4	Mua vắc xin xử lý ổ dịch phát sinh:	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	14.700.000
VIII	**CHI PHÍ CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA**	**17.400.000**	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**	**98.400.000**
1	Thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh 9 huyện, thị xã, thành phố: 2 lần/huyện	16.800.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	92.400.000
2	Hỗ trợ tiền xăng đi xác minh thông tin đàn gia cầm nghi bệnh cúm cho cán bộ Tỉnh: 2 người/lần x 6 lít/ người x 3 lần	600.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	6.000.000
IX	**CHI PHÍ KHÁC**	**3.424.250**	**8.170.000**	**8.170.000**	**7.997.100**	**8.329.500**	**16.026.500**	**3.126.500**	**55.243.850**
	Chi khác (hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có gia cầm chết do tiêm phòng, xử lý môi trường, mua sắm vật tư, dự hội thảo, họp Ban chỉ đạo xây dựng vùng ATDB…)	3.424.250	8.170.000	8.170.000	7.997.100	8.329.500	16.026.500	3.126.500	55.243.850
B	**NGUỒN XÃ HỘI HÓA**	**509.990.000**	0	0	0	0	0	0	**509.990.000**
1	**Huyện Tân Châu: 01 lần lấy mẫu**	**509.990.000**							
	Tổng chi phí lấy mẫu 1 lần (57 cơ sở x 51 mẫu/cơ sở)	**509.990.000**							

1.1	**Chi phí mua dụng cụ lấy: Tân Châu: 57 x 51 = 2.907 mẫu đơn/huyện = 570 mẫu gộp**	**18.735.000**							
a	Nước sinh lý pha dung dịch (100ml/chai, 03 chai/6 mẫu gộp) + hao hụt 3%	1.595.000							
b	Ống nghiệm ly tâm đựng mẫu gộp 50ml: 1.140 ống + 40 ống hao hụt	12.980.000							
c	Tăm bông: (100 que/gói) = 5.814 que x 2 + 176 hao hụt	1.200.000							
d	Găng tay: 01 đôi/01 mẫu gộp	1.300.000							
e	Khẩu trang: 01 đôi/01 mẫu gộp	520.000							
f	Thuốc sát trùng (01 gói, chai/1 hộ)	1.140.000							
1.2	**Chi phí lấy 570 mẫu gộp (2.907 mẫu đơn)**	**15.615.000**							
a	Hỗ trợ tiền công lấy mẫu	12.015.000							
b	Hỗ trợ tiền xăng đi lấy mẫu: 6 lít/xã x 12 xã x 1 lần	1.800.000							
c	Hỗ trợ cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu: 1 ngày/xã/ huyện lấy mẫu x 6 lít/ngày x 12 xã x 1 lần	1.800.000							
1.3	**Chi phí gửi mẫu thành phố Hồ Chí Minh**	**1.850.000**							
a	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	1.700.000							

b	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	150.000							
1.4	**Chi phí xét nghiệm**	**471.390.000**							
a	Chi phí xét nghiệm phát hiện vi rút cúm gia cầm subtype H5	333.450.000							
b	Chi phí xét nghiệm phát hiện vi rút Niu-cát-xơn	137.940.000							
1.5	**Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết dầu….): 200.000 đồng/xã, huyện lấy mẫu**	**2.400.000**							
Cộng		4.740.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	7.290.000.000	7.900.000.000	6.850.000.000	6.820.000.000	41.400.000.000

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ XÂY DỰNG VÙNG ATDB ĐỐI VỚI BỆNH LMLM BÒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2024-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
I	**TIÊM PHÒNG**	**972.640.000**	**1.575.550.000**	**1.575.550.000**	**1.575.550.000**	**1.575.550.000**	**1.575.550.000**	**1.575.550.000**	**10.425.940.000**
1	Tiền mua vắc xin tiêm phòng Lở mồm long móng (LMLM) đơn giá type O trên trâu, bò toàn tỉnh	644.490.000	1.247.400.000	1.247.400.000	1.247.400.000	1.247.400.000	1.247.400.000	1.247.400.000	8.128.890.000
2	Chi phí thẩm định giá mua vắc xin	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	49.000.000
3	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	2.450.000
4	Thuê đơn vị tư vấn đấu thầu	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	56.000.000
5	Tiền công tiêm phòng 2 đợt/năm	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	1.890.000.000
6	Tiền mua đá bảo quản vắc xin trong quá trình đi tiêm phòng: 50.000 đ/xã/đợt x 94 xã x 2 đợt	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	65.800.000
7	Chi phí bảo quản vắc xin (bảo quản ở 2-8 °C) tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	70.000.000
8	Chi phí vận chuyển vắc xin từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y về các huyện, thị xã, thành phố: 01 đợt /huyện/năm	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	37.800.000
9	Chi phí in ấn, photo biểu mẫu, mua viết: 100.000 đồng/huyện/đợt x 9 huyện x 01 đợt	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	12.600.000

10	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêm phòng	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	113.400.000
a	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 1 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 6 lít xăng/ngày)	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	37.800.000
b	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, tp x 1 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 2 người/huyện x 6 lít xăng/ngày)	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	75.600.000
II	**GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG**	**32.849.000**	**32.849.000**	**32.849.000**	**32.849.000**	**32.849.000**	**32.849.000**	**32.849.000**	**229.943.000**
1	**Tiền mua dụng cụ lấy mẫu: 80 mẫu huyết thanh (8 huyện thành phố)**	**3.319.000**	**3.319.000**	**3.319.000**	**3.319.000**	**3.319.000**	**3.319.000**	**3.319.000**	**23.233.000**
a.	Ống tiêm 10ml : 80 cây +20 hao hụt	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	1.610.000
b.	Kim 18: 1 cây/ mẫu x 80 mẫu = 80 cây + 20 cây hao hụt	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	1.610.000
c	Ống chắt huyết thanh 5ml (80 ống đựng mẫu +20 cái hao hụt)	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	3.500.000
d	Bông gòn: 1 gói 100gr/10 mẫu x 80 mẫu (08 gói)	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	1.568.000
e	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 80 mẫu + 02 chai hao hụt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	385.000
f	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 80 mẫu + 18 đôi hao hụt	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	2.800.000
g	Khẩu trang: 1cái/mẫu x 80 mẫu +18 cái hao hụt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	560.000
h	Thuốc sát trùng: 1 gói (hoặc chai) 1 gói/ hộ	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	11.200.000
2	**Chi phí giám sát sau tiêm phòng LMLM trên trâu bò**	**29.530.000**	**29.530.000**	**29.530.000**	**29.530.000**	**29.530.000**	**29.530.000**	**29.530.000**	**206.710.000**
2.1	**Chi phí cho công tác lấy mẫu:**	**6.400.000**	**6.400.000**	**6.400.000**	**6.400.000**	**6.400.000**	**6.400.000**	**6.400.000**	**44.800.000**

a.	Tiền công lấy mẫu huyết thanh 80 mẫu	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	16.800.000
b	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông dầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/huyện/đợt x 8 huyện x 1 đợt	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	5.600.000
c	Hỗ trợ xăng cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 6 lít/huyện x 8 huyện	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	8.400.000
d	Hỗ trợ xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu (01 huyện/1 ngày x 6 lít/ngày/huyện x 8 huyện	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	8.400.000
e	Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết dầu....): 100.000 đ/huyện/đợt x 8 huyện = 800.000 đ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	5.600.000
2.2	**Chi phí xét nghiệm và gửi mẫu tại TP. HCM**	**23.130.000**	**23.130.000**	**23.130.000**	**23.130.000**	**23.130.000**	**23.130.000**	**23.130.000**	**161.910.000**
a.	Phí xét nghiệm định lượng kháng thể bệnh LMLM sau tiêm phòng (bằng phương pháp LP ELISA)	21.280.000	21.280.000	21.280.000	21.280.000	21.280.000	21.280.000	21.280.000	148.960.000
b.	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	11.900.000
c	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	1.050.000
III	**TUYÊN TRUYỀN**	**3.600.000**	**3.600.000**	**3.600.000**	**3.600.000**	**3.600.000**	**3.600.000**	**3.600.000**	**25.200.000**
	Đài Truyền thanh : 9 huyện, thành phố x 2 cuộc/1 năm	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	25.200.000
IV	**CHI PHÍ XÂY DỰNG, DUY TRÌ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH**	**245.562.700**	**164.734.100**	**147.734.100**	**137.534.100**	**137.534.100**	**141.034.100**	**137.534.100**	**1.111.667.300**
1	**Tiêm phòng LMLM trên heo, dê, cừu nuôi nông hộ tại huyện Bến Cầu (tại 03 xã vùng đệm)**	**11.200.000**	**28.200.000**	**11.200.000**	**11.200.000**	**11.200.000**	**11.200.000**	**11.200.000**	**95.400.000**
a	Công tiêm phòng cho 03 xã vùng đệm: 2.000 con/đợt x 02 đợt/năm	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	78.400.000

b	In giấy chứng nhận tiêm phòng		17.000.000						17.000.000
2	**Chi phí lấy mẫu huyết thanh giám sát LMLM xây dựng vùng 03 xã (Kiểm tra kháng thể kháng vi rút LMLM bằng phương pháp ELISA 3ABC: 03 xã Long Giang, Long Khánh, Long Phước: 57 cơ sở, trung bình 02 mẫu/cơ sở;)**	**34.217.500**							**34.217.500**
a	Dụng cụ lấy mẫu	3.369.500							3.369.500
	Ống tiêm 10ml : 114 + hao hụt = 120	276.000							276.000
	Kim 18: 120 cây	276.000							276.000
	Ống chắt huyết thanh 5ml: 120	600.000							600.000
	Bông gòn: 1 gói 100gam/10 mẫu x 114 mẫu	336.000							336.000
	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 114 mẫu + hao hụt	126.500							126.500
	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 114 mẫu + hao hụt	415.000							415.000
	Khẩu trang: 2 cái/mẫu x 114 mẫu + cái hao hụt	200.000							200.000
	Thuốc sát trùng: 1 gói (chai) / hộ x 57 hộ	1.140.000							1.140.000
b	Tiền xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút LMLM 3ABC bằng ELISA	23.028.000							23.028.000
c	Chi phí đi lấy mẫu và gửi mẫu	7.820.000							7.820.000
	-' Chi phí lấy mẫu	5.970.000							5.970.000
	Tiền xăng đi lấy mẫu huyết thanh: 6 lit/người/ngày/xã *02 ngày/xã * 3 xã* 02 người/xã	1.800.000							1.800.000
	Tiền công lấy mẫu huyết thanh: 114 mẫu x 30.000 đ/mẫu	3.420.000							3.420.000

	Chi hỗ trợ cho cán bộ giám sát lấy mẫu huyết thanh (6lit/người/ngày/xã x 01 ngày/xã x 03 xã)	450.000							450.000
	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông dầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/xã/lần x 3 xã	300.000							300.000
	- Chi phí gửi mẫu tại Chi cục Thú y Vùng 6 (1 đợt/ năm)	1.850.000							1.850.000
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	1.700.000							1.700.000
	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	150.000							150.000
3	**Chi phí lấy mẫu huyết thanh giám sát kháng thể sau tiêm phòng LMLM xây dựng vùng ATDB huyện Bến Cầu (79 cơ sở, trung bình 2 mẫu/cơ sở = 158 mẫu/huyện/lần x 2 lần = 316 mẫu/năm)**	**113.817.700**	**58.806.600**	**58.806.600**	**58.806.600**	**58.806.600**	**58.806.600**	**58.806.600**	**466.657.300**
a	Dụng cụ	9.431.700	4.788.600	4.788.600	4.788.600	4.788.600	4.788.600	4.788.600	38.163.300
	Ống tiêm 10ml : 316 cây +5% hao hụt	763.600	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	3.054.400
	Kim 18: 1 cây/ mẫu = 316 cây + 5%cây hao hụt	763.600	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	3.054.400
	Ống chắt huyết thanh 5ml (158 ống đựng mẫu +5% hao hụt)	1.660.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	6.640.000
	Bông gòn: 1 gói 100gr/10 mẫu x 316 mẫu	896.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	3.584.000
	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 316 mẫu + hao hụt	368.500	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	1.490.500
	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 316 mẫu + hao hụt	1.300.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	5.500.000
	Khẩu trang: 2 cái/mẫu x 316 mẫu + hao hụt	520.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	2.200.000

	Thuốc sát trùng: 1 gói (hoặc chai) 1 gói/ hộ	3.160.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	12.640.000
b	Chi phí giám sát sau tiêm phòng LMLM trên trâu bò	18.480.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000	79.320.000
	Tiền công lấy mẫu huyết thanh 316 mẫu	9.480.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	37.920.000
	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông dầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/xã/lần x 2 lần	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	12.600.000
	Hỗ trợ xăng cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 6 lít/xã x 9 xã x 2 lần/năm	2.700.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	10.800.000
	Hỗ trợ xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu (01xã/1 ngày x 6 lít/ngàyxã x 9 xã x 2 lần/năm	2.700.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	10.800.000
	Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết dầu....): 100.000 đ/xã/lần x 9 xã x 2 lần/năm	1.800.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	7.200.000
c	Chi phí xét nghiện và gửi mẫu tại Cơ quan Thú y Vùng 6	85.906.000	43.878.000	43.878.000	43.878.000	43.878.000	43.878.000	43.878.000	349.174.000
	Phí xét nghiệm định lượng kháng thể bệnh LMLM sau tiêm phòng (bằng phương pháp LP ELISA)	84.056.000	42.028.000	42.028.000	42.028.000	42.028.000	42.028.000	42.028.000	336.224.000
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	11.900.000
	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	1.050.000
4	**Chi phí lấy mẫu giám sát bệnh Lao bò tại 03 xã vùng đệm (Long Khánh, Long Phước, Long Giang)**	**60.627.500**	**60.627.500**	**60.627.500**	**60.627.500**	**60.627.500**	**60.627.500**	**60.627.500**	**424.392.500**
a	Dụng cụ	6.069.500	6.069.500	6.069.500	6.069.500	6.069.500	6.069.500	6.069.500	42.486.500
	Ống tiêm 10ml : 173 cây + 27 hao hụt	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	3.220.000

	Kim 18: 1 cây/ mẫu x 173 mẫu = 173 cây + 27 cây hao hụt	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	3.220.000
	Ống đựng mẫu có chưa môi trường: 173 cái + hao hụt	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	12.600.000
	Bông gòn: 1 gói 100gr/10 mẫu x 173 mẫu	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	3.528.000
	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 173 mẫu + 6 chai hao hụt	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	1.578.500
	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 173 mẫu + đôi hao hụt	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	4.900.000
	Khẩu trang: 1cái/mẫu x 173 mẫu + cái hao hụt	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	1.120.000
	Thuốc sát trùng: 1 gói (hoặc chai) 1 gói/ hộ	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	12.320.000
b	Chi phí giám sát Lao	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	46.830.000
	Tiền công lấy mẫu huyết thanh 173 mẫu	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	36.330.000
	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông dầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/xã/đợt x 3 xã x 1 đợt	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	2.100.000
	Hỗ trợ xăng cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 6 lít/xã x 3 xã	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	3.150.000
	Hỗ trợ xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu (01 huyện/1 ngày x 6 lít/ngày/xã x 3 xã	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	3.150.000
	Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết dầu….): 100.000 đ/huyện/đợt x 3 xã	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	2.100.000
c	Chi phí gửi mẫu tại thành phố Hồ Chí Minh	47.868.000	47.868.000	47.868.000	47.868.000	47.868.000	47.868.000	47.868.000	335.076.000

	Tiền xét nghiệm phát hiện kháng thể Lao bò bằng ELISA cho 03 xã vùng đệm	46.018.000	46.018.000	46.018.000	46.018.000	46.018.000	46.018.000	46.018.000	322.126.000
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	11.900.000
	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	1.050.000
5	**Đi kiểm tra, thẩm định vùng ATDB**	**25.700.000**	**17.100.000**	**17.100.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**10.400.000**	**6.900.000**	**91.000.000**
	Công tác phí cho đoàn kiểm tra, đánh giá xây dựng huyện (3 người x 3 xã x 1 ngày/xã)	900.000	2.700.000	2.700.000	900.000	900.000	900.000	900.000	9.900.000
	Công tác phí cho cán bộ Chi cục CNTY tham gia với đoàn Chi cục Thú y vùng VI đánh giá cấp mới vùng (02 người/ngày x 3 xã x 1 ngày/xã)	600.000							600.000
	Tiền thuê xe đi thẩm định (1 chuyến/xã)	8.400.000	12.600.000	12.600.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	50.400.000
	Phí cấp mới vùng an toàn dịch bệnh tại huyện Bến Cầu, 03 xã	14.000.000					3.500.000		17.500.000
	Văn phòng phẩm (hồ sơ quyết toán, biên bản,. Biểu mẫu….)	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	12.600.000
V	**XỬ LÝ Ổ DỊCH NHỎ LẺ PHÁT SINH (Chỉ thực hiện khi có ổ dịch xảy ra)**	**50.700.000**	**50.700.000**	**50.700.000**	**50.700.000**	**50.700.000**	**50.700.000**	**50.700.000**	**354.900.000**
1	Tiền hỗ trợ cho chủ gia súc có trâu, bò bị tiêu hủy (1.000 kg x 45.000 đ/kg)	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	315.000.000
2	Tiền công chôn lấp (200.000 đ/người/ngày x 05 người)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	7.000.000
3	Chi phí mua vôi bột (10 kg/bao)	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	8.400.000

4	Mua vắc xin xử lý ổ dịch phát sinh:	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	24.500.000
VI	**CHI PHÍ CHỈ ĐẠO KIỂM TRA**	**17.100.000**	**17.100.000**	**12.900.000**	**12.900.000**	**12.900.000**	**12.900.000**	**12.900.000**	**98.700.000**
	Thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh 9 huyện, thành phố	16.800.000	16.800.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	96.600.000
	Hỗ trợ tiền xăng đi xác minh thông tin đàn gia cầm nghi bệnh cúm cho cán bộ Tỉnh: 2 người/lần x 6 lít/ người x 1 lần	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	2.100.000
VII	**CHI PHÍ KHÁC**	**7.548.300**	**5.466.900**	**6.666.900**	**6.866.900**	**6.866.900**	**13.366.900**	**6.866.900**	**53.649.700**
	Chi khác (hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có gia súc chết do tiêm phòng, xử lý môi trường, mua sắm vật tư, dự hội thảo, họp Ban chỉ đạo xây dựng vùng ATDB…)	7.548.300	5.466.900	6.666.900	6.866.900	6.866.900	13.366.900	6.866.900	53.649.700
Tổng cộng		**1.330.000.000**	**1.850.000.000**	**1.830.000.000**	**1.820.000.000**	**1.820.000.000**	**1.830.000.000**	**1.820.000.000**	**12.300.000.000**

Phụ lục IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ GIÁM SÁT ATTP CHUỖI THỊT GIA SÚC, GIA CẦM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2024-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 345 /KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
1	Thuê xe	13.200.000	13.200.000	13.200.000	16.800.000	16.800.000	18.000.000	18.000.000	**109.200.000**
2	Công tác phí	5.500.000	5.500.000	5.500.000	6.500.000	7.000.000	7.500.000	7.500.000	**45.000.000**
3	Mua mẫu test nhanh	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	**7.000.000**
4	Mua mẫu kiểm nghiệm	3.500.000	3.500.000	3.800.000	4.000.000	4.000.000	4.500.000	4.500.000	**27.800.000**
5	Kit test nhanh ure (30 test/hộp)	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	**3.220.000**
6	Kit test nhanh hàn the (50 test/hộp)	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	**3.290.000**
7	Kit test kiểm tra nhanh formol (20 test/hộp)	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	**3.850.000**
8	Thùng xốp, dụng cụ mã hóa, nước đá	600.000	600.000	720.000	720.000	720.000	780.000	780.000	**4.920.000**
9	Kinh phí xét nghiệm mẫu	24.500.000	24.500.000	26.600.000	28.000.000	28.000.000	31.500.000	31.500.000	**194.600.000**
10	Dụng cụ lấy mẫu (bịch nylon, băng keo, dây thun…)	140.000	140.000	140.000	150.000	150.000	150.000	250.000	**1.120.000**
Tổng cộng		**49.920.000**	**49.920.000**	**52.440.000**	**58.650.000**	**59.150.000**	**64.910.000**	**65.010.000**	**400.000.000**

Phụ lục V

DỰ TOÁN KINH PHÍ NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ VỀ THUỐC, VẮC XIN THÚ Y TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2024-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 345 /KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
I. THANH TRA THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN, THUỐC THÚ Y ĐỢT 1		**79.190.000**	**87.280.000**	**90.380.000**	**95.450.000**	**98.550.000**	**103.200.000**	**107.900.000**	**661.950.000**
1	Mua mẫu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	810.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	**6.210.000**
2	Tiền mua mẫu thuốc thú y	5.500.000	6.000.000	6.500.000	7.000.000	7.500.000	8.250.000	8.750.000	**49.500.000**
3	Phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi, thủy sản 4 đến 6 chỉ tiêu	29.700.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	**227.700.000**
4	Phân tích mẫu thuốc thú y 2 đến 3 chỉ tiêu	28.600.000	31.200.000	33.800.000	36.400.000	39.000.000	42.900.000	45.500.000	**257.400.000**
5	Tiền mua dụng cụ lấy mẫu (bịch nilon, băng keo, dây thun)	880.000	880.000	880.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	**6.640.000**
6	Chi phí thuê xe đi thanh tra, kiểm tra lấy mẫu	7.700.000	8.800.000	8.800.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	11.000.000	**66.000.000**
7	Phụ cấp công tác phí	3.500.000	4.000.000	4.000.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	5.000.000	**30.000.000**
8	Chi phí gửi mẫu	500.000	500.000	500.000	750.000	750.000	750.000	750.000	**4.500.000**
9	Thực hiện công tác niêm phong, xử lý sản phẩm, hàng hóa vi phạm	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	**14.000.000**
II. THANH TRA THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN, THUỐC THÚ Y ĐỢT 2		**70.440.000**	**75.800.000**	**78.900.000**	**83.700.000**	**87.020.000**	**91.770.000**	**96.420.000**	**584.050.000**
10	Tiền mua mẫu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	660.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	**4.980.000**
11	Tiền mua mẫu thuốc thú y	5.000.000	5.500.000	6.000.000	6.500.000	7.000.000	7.500.000	8.250.000	**45.750.000**
12	Phí phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi, thủy sản 4 đến 6 chỉ tiêu	24.200.000	26.400.000	26.400.000	26.400.000	26.400.000	26.400.000	26.400.000	**182.600.000**
13	Phí phân tích mẫu thuốc thú y 2 đến 3 chỉ tiêu	26.000.000	28.600.000	31.200.000	33.800.000	36.400.000	39.000.000	42.900.000	**237.900.000**
14	Tiền mua dụng cụ lấy mẫu	880.000	880.000	880.000	980.000	950.000	1.000.000	1.000.000	**6.570.000**

15	Chi phí thuê xe đi thanh tra, kiểm tra lấy mẫu	7.700.000	7.700.000	7.700.000	8.800.000	8.800.000	9.900.000	9.900.000	**60.500.000**
16	Phụ cấp công tác phí	3.500.000	3.500.000	3.500.000	4.000.000	4.000.000	4.500.000	4.500.000	**27.500.000**
17	Chi phí gửi mẫu	500.000	500.000	500.000	500.000	750.000	750.000	750.000	**4.250.000**
18	thực hiện công tác niêm phong, xử lý sản phẩm, hàng hóa vi phạm	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	**14.000.000**
III. KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BUÔN BÁN TTY, GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG TTY LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG		**47.580.000**	**47.580.000**	**61.680.000**	**61.680.000**	**68.820.000**	**68.830.000**	**68.830.000**	**425.000.000**
19	Tiền mua mẫu Thuốc thú y	2.400.000	2.400.000	3.200.000	3.200.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	**22.000.000**
20	Phí phân tích mẫu thuốc thú y 2 đến 3 chỉ tiêu	39.000.000	39.000.000	52.000.000	52.000.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	**357.500.000**
21	Tiền mua dụng cụ lấy mẫu + photo biên bản, tài liệu	880.000	880.000	880.000	880.000	1.120.000	1.130.000	1.130.000	**6.900.000**
22	Phụ cấp công tác phí Đoàn tuyến tỉnh (1 đoàn gồm 3 thành viên)	1.200.000	1.200.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	**9.900.000**
23	Phụ cấp công tác phí Đoàn tuyến huyện (Mỗi đoàn gồm 2 thành viên)	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	**25.200.000**
24	Chi phí gửi mẫu	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	**3.500.000**
IV. TẬP HUẤN KÊ ĐƠN, BUÔN BÁN VÀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y		**22.000.000**	**22.000.000**	**22.000.000**	**22.000.000**	**22.000.000**	**22.000.000**	**22.000.000**	**154.000.000**
25	Thuê hội trường	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	**10.500.000**
26	Băng rôn	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	**3.850.000**
27	Tiền giải khát giữa giờ (nước uống...)	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	**31.500.000**
28	Hỗ trợ tiền ăn	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	**84.000.000**
29	Tiền tài liệu	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	**15.750.000**
30	Thù lao báo cáo viên	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	**7.000.000**
31	Hỗ trợ tiền phục vụ hội nghị: 2 người/buổi tập huấn	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	**1.400.000**
TỔNG CỘNG		**219.210.000**	**232.660.000**	**252.960.000**	**262.830.000**	**276.390.000**	**285.800.000**	**295.150.000**	**1.825.000.000**

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ CHĂN NUÔI GÀ ATDB ĐỐI VỚI BỆNH CGC VÀ NIU-CÁT-XƠN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2024-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 345 /KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
I	**TIÊM PHÒNG**	**8.301.300.000**	**8.301.300.000**	**8.301.300.000**	**8.301.300.000**	**8.301.300.000**	**8.301.300.000**	**8.301.300.000**	**58.109.100.000**
1	Mua vắc xin cúm gia cầm: 2 lần/năm	5.628.000.000	5.628.000.000	5.628.000.000	5.628.000.000	5.628.000.000	5.628.000.000	5.628.000.000	**39.396.000.000**
2	Mua vắc xin Niu-cát-xơn chịu nhiệt 2 lần/năm	2.673.300.000	2.673.300.000	2.673.300.000	2.673.300.000	2.673.300.000	2.673.300.000	2.673.300.000	**18.713.100.000**
II	**GIÁM SÁT SỰ LƯU HÀNH VI RÚT CÚM GIA CẦM VÀ NIU-CÁT-XƠN XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN**	**1.356.008.000**	**684.242.000**	**684.242.000**	**684.242.000**	**684.242.000**	**684.242.000**	**684.242.000**	**5.461.460.000**
1	Dụng cụ	46.040.000	29.258.000	29.258.000	29.258.000	29.258.000	29.258.000	29.258.000	221.588.000
2	Chi phí xét nghiệm (chi phí xét nghiệm mẫu gộp)	1.309.968.000	654.984.000	654.984.000	654.984.000	654.984.000	654.984.000	654.984.000	5.239.872.000
III	**CHI PHÍ XÉT NƯỚC THEO QCVN 01-39:2011/BNNPTNT**	**264.000.000**	**264.000.000**	**264.000.000**	**264.000.000**	**264.000.000**	**264.000.000**	**264.000.000**	**1.848.000.000**
IV	**TIÊU ĐỘC SÁT TRÙNG**	**2.812.400.000**	**2.812.400.000**	**2.812.400.000**	**2.812.400.000**	**2.812.400.000**	**2.812.400.000**	**2.812.400.000**	**19.686.800.000**

V	XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH	19.800.000				19.800.000			39.600.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	46.492.000	38.058.000	38.058.000	38.058.000	38.258.000	38.058.000	38.058.000	275.040.000
	Cộng	12.800.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	12.120.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	85.420.000.000

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ CHĂN NUÔI BÒ ATDB ĐỐI VỚI BỆNH LMLM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2024-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 345 /KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
I	**TIÊM PHÒNG**	**1.631.103.441**	**1.631.103.441**	**1.631.103.441**	**1.631.103.441**	**1.631.103.441**	**1.631.103.441**	**1.631.103.441**	**11.417.724.086**
1	Mua vắc xin LMLM (2 lần toàn đàn/ năm)	633.500.280	633.500.280	633.500.280	633.500.280	633.500.280	633.500.280	633.500.280	4.434.501.960
2	Mua vắc xin THT (3 lần toàn đàn/ năm)	109.879.500	109.879.500	109.879.500	109.879.500	109.879.500	109.879.500	109.879.500	769.156.500
3	Mua vắc xin VDNC (1 lần toàn đàn/ năm)	491.343.720	491.343.720	491.343.720	491.343.720	491.343.720	491.343.720	491.343.720	3.439.406.040
4	Mua vắc xin phòng bệnh Xoắn khuẩn	396.379.941	396.379.941	396.379.941	396.379.941	396.379.941	396.379.941	396.379.941	2.774.659.586
II	**GIÁM SÁT MẪU XÂY DỰNG CƠ SỞ**	**25.089.261**	**12.618.839**	**12.618.840**	**12.618.840**	**12.618.840**	**25.089.261**	**12.618.840**	**113.272.722**
1	**Dụng cụ**	**445.261**	**296.839**	**296.840**	**296.840**	**296.840**	**445.261**	**296.840**	**2.374.722**
a	Kim nhựa 18G	52.496	34.996	34.997	34.997	34.997	52.496	34.997	279.975
b	Xi lanh 20ml	392.765	261.843	261.843	261.843	261.843	392.765	261.843	2.094.747
2	**Chi phí xét nghiệm (chi phí xét nghiệm mẫu gộp)**	**24.644.000**	**12.322.000**	**12.322.000**	**12.322.000**	**12.322.000**	**24.644.000**	**12.322.000**	**110.898.000**
a	Bệnh LMLM: 2 lần	24.644.000	12.322.000	12.322.000	12.322.000	12.322.000	24.644.000	12.322.000	110.898.000
III	**CHI PHÍ XÉT NƯỚC THEO QCVN 01-39:2011/BNNPTNT**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**140.000.000**

	Xét nghiệm theo 21 chỉ tiêu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	140.000.000
IV	**TIÊU ĐỘC SÁT TRÙNG**	**954.959.342**	**954.959.342**	**954.959.342**	**954.959.342**	**954.959.342**	**954.959.342**	**954.959.342**	**6.684.715.393**
1	Cloramin B	156.602.400	156.602.400	156.602.400	156.602.400	156.602.400	156.602.400	156.602.400	1.096.216.798
2	Cid 20	253.988.000	253.988.000	253.988.000	253.988.000	253.988.000	253.988.000	253.988.000	1.777.916.000
3	Vôi bột	207.736.689	207.736.689	207.736.689	207.736.689	207.736.689	207.736.689	207.736.689	1.454.156.826
4	Thuốc sát trùng Hi-Cop	336.632.253	336.632.253	336.632.253	336.632.253	336.632.253	336.632.253	336.632.253	2.356.425.769
V	**XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH**	**1.000.000**	-	-	-	-	**1.000.000**	-	**2.000.000**
	Phí cấp giấy chứng nhận	1.000.000					1.000.000		2.000.000
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**67.847.957**	**41.318.377**	**41.318.377**	**41.318.377**	**41.318.377**	**67.847.957**	**41.318.377**	**342.287.799**
	Lấy lại mẫu, xử lý	67.847.957	41.318.377	41.318.377	41.318.377	41.318.377	67.847.957	41.318.377	342.287.799
	Cộng	**2.700.000.000**	**2.659.999.999**	**2.660.000.000**	**2.660.000.000**	**2.660.000.000**	**2.700.000.000**	**2.660.000.000**	**18.700.000.000**